

TÁC ĐỘNG CỦA CẠNH TRANH ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thành Đạt^{1*}, Tô Vĩnh Sơn¹

¹ Trường Đại học Bạc Liêu

* Tác giả liên hệ: Email: nthdatblu@gmail.com

Ngày nhận bài: 30/09/2022

Ngày chấp nhận: 11/01/2023

Ngày đăng: 25/08/2023

DOI: 10.52932/jfm.vi5.336

Phục lục 1. Tóm tắt các biến trong mô hình hồi quy

Tên Biến	Kí hiệu	Cách xác định biến	Các nghiên cứu liên quan
Biến phụ thuộc			
Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	Alshatti (2015); Ekinci và Poyraz (2019); Saeed và Zahid (2016); Hamza (2017); Gadzo và cộng sự (2019)
Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng vốn chủ sở hữu	Alshatti (2015); Ekinci và Poyraz (2019); Saeed và Zahid (2016); Hamza (2017); Gadzo và cộng sự (2019)
Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên	NIM	Thu nhập lãi ròng/ Tổng tài sản có sinh lãi	Alshatti (2015); Ekinci và Poyraz (2019); Saeed và Zahid (2016); Hamza (2017); Gadzo và cộng sự (2019)
Biến độc lập			
Cạnh tranh	Competion	HHI = $\sum_{i=1}^K (\text{Market share}_i)^2$ Trong đó thị phần ngân hàng (market share) được tính theo tổng tài sản của ngân hàng.	(Nguyen and Tran (2020))
Quy mô	SIZE	Ln (Tổng tài sản)	(Fernández & García, 2017), (Berger và cộng sự, 2009), (Beck và cộng sự, 2006; Le, 2020; T. D. Le, 2021), (Pennathur và cộng sự, 2012)

Tên Biến	Kí hiệu	Cách xác định biến	Các nghiên cứu liên quan
Cấu trúc vốn	CTA	Tổng vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	(Lei & Song, 2013; Lepetit và cộng sự, 2008)
Quy mô tín dụng	LTA	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	(DeYoung & Rice, 2004; DeYoung & Roland, 2001; Stiroh & Rumble, 2006)
Thanh khoản	LATA	Tài sản lưu động/tổng tài sản	(Le, 2017), (T. Le, 2021), (Shim, 2013; Son & Liem, 2020; Vithessonthi, 2014)
Tốc độ tăng trưởng	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	Dietrich và Wanzenried (2014), Athanasoglou và cộng sự (2008), Le (2016)
Tỷ lệ lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát	(Pervan và cộng sự, 2015)

Phục lục 2. Thống kê mô tả

Biến	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	Lần	0,068	0,007	-0,055	0,059
ROE	Lần	0,088	0,080	-0,045	0,362
NIM	Lần	0,032	0,015	-0,008	0,154
Competition (cạnh tranh)	Lần	0,003	0,007	0,013	0,159
SIZE (Quy mô)	Tỷ đồng	31,975	1,347	27,520	34,938
CTA (Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản)	Lần	0,106	0,072	0,029	0,808
LTA (Tỷ lệ khoản vay/ tổng tài sản)	Lần	0,547	0,138	0,114	0,852
LATA (Tỷ lệ thanh khoản/tổng tài sản)	Lần	0,324	0,128	0,062	0,816
GDP (Tốc độ tăng trưởng)	Lần	0,061	0,007	0,029	0,071
INF (Tỷ lệ lạm phát)	Lần	0,071	0,064	0,006	0,231

Phục lục 3. Ma trận tự tương quan

	ROA	ROE	NIM	Competition	SIZE	CTA	LTA	LATA	GDP
ROA	1								
ROE	0,82	1							
NIM	0,58	0,42	1						
Competition	-0,04	0,15	0,01	1					
SIZE	-0,01	0,27	-0,01	0,56	1				
CTA	0,22	-0,16	0,22	-0,31	-0,67	1			
LTA	0,12	0,14	0,21	0,35	0,24	-0,11	1		
LATA	0,08	0,1	-0,01	-0,17	-0,15	0,06	-0,8	1	
GDP	-0,09	0,01	-0,07	-0,03	0,2	-0,23	0,13	-0,13	1
INF	0,12	0,05	0,09	0,07	-0,33	0,15	-0,15	0,16	-0,29

Ghi chú: Ký hiệu ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%

Phục lục 4. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

	VIF(ROA)	VIF(ROE)	VIF(NIM)
Competition	1,95	1,94	1,91
SIZE	3,04	3,04	3,02
CTA	1,93	1,94	1,94
LTA	3,22	3,23	3,22
LATA	2,85	2,87	2,88
GDP	1,16	1,15	1,15
INF	1,38	1,38	1,38

Ghi chú: Ký hiệu ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%